

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ
MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VIWASEEN 3**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 23
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viwaseen 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viwaseen 3 tiền thân là Xí nghiệp Khoan khai thác nước ngầm trực thuộc Tổng công ty Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam - VIWASEEN được thành lập theo Quyết định số 1732/QĐ-BXD ngày 13/12/2006 của Bộ Xây Dựng, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/12/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 14,5, Xã Liên Ninh, Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Bằng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Hành	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thuận	Ủy viên
Ông Đỗ Xuân Bốn	Ủy viên
Ông Đặng Hữu Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Hành	Giám đốc
Ông Lưu Xuân Quang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Giám đốc
Ông Đặng Hữu Tuấn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Tú	Trưởng ban
Ông Lại Khắc Hoạt	Ủy viên
Ông Bùi Việt Trung	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2013



M-1
08.10.2012
K/CM



Số: 312./2013/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Viwaseen 3

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viwaseen 3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viwaseen 3 được lập ngày 22 tháng 3 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viwaseen 3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

Phạm Anh Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		133.001.428.276	124.788.711.570
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.282.653.243	1.781.914.485
111 1. Tiền		12.282.653.243	1.781.914.485
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		76.389.761.316	57.875.535.402
131 1. Phải thu khách hàng		75.250.356.180	57.508.114.982
135 5. Các khoản phải thu khác	4	1.217.809.341	445.824.625
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(78.404.205)	(78.404.205)
140 IV. Hàng tồn kho	6	44.279.013.717	64.964.967.183
141 1. Hàng tồn kho		44.279.013.717	64.964.967.183
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		50.000.000	166.294.500
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	7	50.000.000	166.294.500
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.310.569.871	2.243.822.217
220 II. Tài sản cố định		2.310.569.871	2.199.965.269
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.310.569.871	2.199.965.269
222 - Nguyên giá		13.127.838.164	12.224.167.255
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10.817.268.293)	(10.024.201.986)
260 V. Tài sản dài hạn khác		-	43.856.948
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		-	43.856.948
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		135.311.998.147	127.032.533.787

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		101.813.949.746	96.086.613.503
310 I. Nợ ngắn hạn		101.813.949.746	95.611.955.936
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	9	15.382.760.130	15.789.052.210
312 2. Phải trả người bán		75.321.317.113	42.630.082.264
313 3. Người mua trả tiền trước		2.892.071.000	33.802.113.092
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	5.488.129.188	2.133.615.562
315 5. Phải trả người lao động		405.599.300	488.559.500
316 6. Chi phí phải trả	11	2.068.000.000	332.455.272
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	236.787.970	126.239.045
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		19.285.045	309.838.991
330 II. Nợ dài hạn		-	474.657.567
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	120.112.112
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		-	354.545.455
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		33.498.048.401	30.945.920.284
410 I. Vốn chủ sở hữu	13	33.498.048.401	30.945.920.284
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.000.000.000	20.000.000.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		6.537.819.142	4.362.494.460
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		900.252.225	630.635.177
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.059.977.034	5.952.790.647
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		135.311.998.147	127.032.533.787

Người lập biểu



Đặng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Đỗ Xuân Bôn

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2013

Giám đốc
Nguyễn Hữu Hành

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	185.542.264.436	176.370.655.054
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	2.234.545
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		185.542.264.436	176.368.420.509
11	4. Giá vốn hàng bán	15	172.140.050.540	163.404.466.846
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.402.213.896	12.963.953.663
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	298.914.445	292.129.933
22	7. Chi phí tài chính	17	492.633.832	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		492.633.832	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	6.134.841.988	6.362.038.339
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.073.652.521	6.894.045.257
31	11. Thu nhập khác		213.109.657	83.841.512
32	12. Chi phí khác		-	164.807.885
40	13. Lợi nhuận khác		213.109.657	(80.966.373)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.286.762.178	6.813.078.884
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.1	1.043.410.007	530.155.769
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>6.243.352.171</u>	<u>6.282.923.115</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	3.122	4.861

Người lập biểu



Đặng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Đỗ Xuân Bôn

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hành

1110g
 ĐĂNG T
 NHIỆM H
 VỤ T
 NH KẾ T
 ẾM T
 KIỂM T

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	155.054.207.589	142.382.373.868
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(112.450.472.697)	(128.068.619.723)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(18.816.141.171)	(22.283.587.900)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(1.462.198.174)	(3.787.059.867)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(450.278.833)	(241.204.511)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	582.706.693	245.138.937
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.896.268.105)	(5.278.688.988)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	14.561.555.302	(17.031.648.184)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.253.670.909)	(299.000.002)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	298.914.445	292.129.933
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(954.756.464)	(6.870.069)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	10.000.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	31.886.669.957	41.571.690.019
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(32.292.962.037)	(50.191.853.172)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.699.768.000)	(1.600.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.106.060.080)	(220.163.153)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	10.500.738.758	(17.258.681.406)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.781.914.485	19.040.595.891
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 12.282.653.243	1.781.914.485

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu



Đặng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Đỗ Xuân Bốn

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viwaseen 3 tiền thân là Xí nghiệp Khoan khai thác nước ngầm trực thuộc Tổng công ty Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam - VIWASEEN được thành lập theo Quyết định số 1732/QĐ-BXD ngày 13/12/2006 của Bộ Xây Dựng, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/12/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 14,5, Xã Liên Ninh, Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0102133351 ngày 20 tháng 9 năm 2010, sửa đổi lần 6 ngày 11 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thiết kế và thi công khoan khai thác nước ngầm, khoan cọc nhồi, khoan thăm dò khoáng sản, khoan khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn và xử lý nền móng công trình;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính) và tư vấn xây dựng các công trình cấp thoát nước và môi trường;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình năng lượng, công trình kỹ thuật hạ tầng khác;
- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, phụ tùng phục vụ chuyên ngành cấp thoát nước;
- Làm đại lý cho các hãng sản xuất vật tư, thiết bị trong và ngoài nước phục vụ sản xuất và tiêu dùng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên báo cáo khối lượng công việc còn dở dang của bộ phận thực hiện và xác nhận của bộ phận kỹ thuật.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

111
 ĐĂNG
 KHIẾM
 VỤ TƯ
 H KẾ T
 A TOA
 M-TF

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có quyết toán A - B phần khối lượng công việc đã hoàn thành.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm được tính dựa trên công văn số 13580/CT-HTr của Cục thuế Hà Nội ngày 25 tháng 09 năm 2008. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% đối với hoạt động xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp trong thời gian 10 năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	60.010.000	177.205.000
Tiền gửi ngân hàng	12.222.643.243	1.604.709.485
	<u>12.282.653.243</u>	<u>1.781.914.485</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào	986.866.438	171.071.347
- Phải thu bồi thường mất cắp	54.555.900	105.870.275
- BHXH phải thu cán bộ công nhân viên	14.004.000	6.500.000
- Phải thu khác (Tổng Công ty thu hộ)	162.383.003	162.383.003
	<u>1.217.809.341</u>	<u>445.824.625</u>

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(78.404.205)	(78.404.205)
	<u>(78.404.205)</u>	<u>(78.404.205)</u>



6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	186.670.354	570.842.015
Công cụ, dụng cụ	157.333.143	97.436.935
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.935.010.220	64.296.688.233
- Di chuyển cầu Vĩnh Tuy	1.702.713.941	1.702.713.941
- Gói thầu 24 - Xây dựng và lắp đặt đường tuyến ống đường dẫn Dự án Đường 5 kéo dài	19.881.132.153	28.239.252.988
- Gói thầu 6 - Xây dựng và lắp đặt đường tuyến ống Gia Lâm	3.172.950.918	2.999.757.381
- Gói thầu 26 - Cầu Chui đường 5 kéo dài	920.478.600	29.190.921.121
- Gói thầu 8 - Cấp nước xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn	2.909.297.599	-
- Di chuyển tuyến ống DN 600 cầu Nhật Tân	1.296.802.500	-
- Gói thầu 25 - Đường tuyến ống kéo dài	4.395.994.677	-
- Công trình Yên Viên	7.263.394.918	-
- Công trình H9 Cáo Đình	2.392.244.914	-
- Gói thầu 4 - Tuyến ống DN 1000 Hải Phòng - Quán Vĩnh	-	2.083.242.802
- Gói thầu 7 - Cấp nước Tân Phong - Từ Liêm	-	80.800.000
	44.279.013.717	64.964.967.183

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	50.000.000	166.294.500
	50.000.000	166.294.500

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	15.382.760.130	15.789.052.210
Vay ngân hàng	15.382.760.130	15.789.052.210
	15.382.760.130	15.789.052.210

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 3180 LAV201200629 ngày 12 tháng 4 năm 2012 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thanh Trì; Tổng giá trị khoản vay theo hạn mức tín dụng 50.000.000.000 VND; Thời hạn vay 1 năm; Lãi suất vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 15.382.760.130 VND; Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.046.208.306	1.374.473.054
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.271.678.682	678.547.508
Thuế thu nhập cá nhân	170.242.200	80.595.000
	5.488.129.188	2.133.615.562

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	2.068.000.000	332.455.272
- Trích trước Chi phí Công trình Yên Viên	2.068.000.000	-
- Trích trước chi phí CT Thanh Trì đã ghi nhận doanh thu	-	332.455.272
	2.068.000.000	332.455.272

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	133.381.680	118.789.045
Bảo hiểm xã hội	95.956.290	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.450.000	7.450.000
Quỹ bảo trợ ngành xây dựng	7.450.000	7.450.000
	236.787.970	126.239.045

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 04 năm 2012, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2011		6.282.923.115
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	4%	269.617.048
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	35%	2.175.324.682
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10%	647.080.917
Trích quỹ thưởng cho ban điều hành công ty	3%	161.000.000
Trích chi phí hoạt động HĐQT, BKS	5%	330.132.468
Trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.350 đ/cp)	43%	2.699.768.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	Tỷ lệ %	01/01/2012 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng công ty Viwaseen	10.900.000.000	54,50	10.900.000.000	54,50
Vốn góp của các đối tượng khác	9.100.000.000	45,50	9.100.000.000	45,50
- Do thẻ nhân nắm giữ	9.100.000.000	45,50	9.100.000.000	45,50
	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	10.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.699.768.000	1.600.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.537.819.142	4.362.494.460
Quỹ dự phòng tài chính	900.252.225	630.635.177

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	75.090.909	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	185.467.173.527	176.370.655.054
	185.542.264.436	176.370.655.054

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	76.716.000	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	172.063.334.540	163.404.466.846
	172.140.050.540	163.404.466.846

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	298.914.445	292.129.933
	298.914.445	292.129.933

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	492.633.832	-
	492.633.832	-

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí vật liệu, dụng cụ	424.549.743	427.722.658
Chi phí nhân viên	4.260.325.000	4.415.775.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.960.037	206.252.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	705.253.086	797.865.753
Chi phí khác	513.754.122	514.422.019
	6.134.841.988	6.362.038.339

19 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

19.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.043.410.007	530.155.769
	<u>1.043.410.007</u>	<u>530.155.769</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm được tính dựa trên công văn số 13580/CT-HTr của Cục thuế Hà Nội ngày 25 tháng 09 năm 2008. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% đối với hoạt động xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp trong thời gian 10 năm.

Đơn vị tính: VND

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành được xác định như sau:

a) Hoạt động được ưu đãi thuế

Lợi nhuận chịu thuế trên hoạt động ưu đãi thuế:	7.075.277.612
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động được ưu đãi thuế	7.268.996.999
- Khoản lỗ từ hoạt động tài chính	(193.719.387)
Lợi nhuận tính thuế trên hoạt động ưu đãi thuế	7.075.277.612
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Thuế TNDN phải nộp năm 2012 của hoạt động được ưu đãi thuế	1.415.055.522

b) Hoạt động khác không được ưu đãi thuế

Lợi nhuận chịu thuế tính trên hoạt động khác không được ưu đãi	211.484.566
Lợi nhuận tính thuế tính trên hoạt động khác không được ưu đãi	211.484.566
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Thuế TNDN phải nộp năm 2012 của hoạt động khác không được ưu đãi thuế	52.871.142

Tổng thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012	<u>1.467.926.664</u>
---	-----------------------------

Theo Thông tư 140/2012/TT - BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 30% cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực xây dựng các công trình kinh tế xã hội. Công ty Cổ phần Viwaseen 3 là một trong những doanh nghiệp được miễn giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012.

Số thuế TNDN được miễn giảm 30% năm 2012:	424.516.657
Số thuế phải nộp sau khi được miễn giảm 30% năm 2012:	1.043.410.007

20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.243.352.171	6.282.923.115
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.243.352.171	6.282.923.115
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	1.292.392
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.122	4.861

21 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.282.653.243		1.781.914.485	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.468.165.521	(78.404.205)	57.953.939.607	(78.404.205)
	88.750.818.764	(78.404.205)	59.735.854.092	(78.404.205)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	15.382.760.130	15.789.052.210
Phải trả người bán, phải trả khác	75.558.105.083	42.756.321.309
Chi phí phải trả	2.068.000.000	332.455.272
	93.008.865.213	58.877.828.791

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012		
Tiền và tương đương tiền	12.282.653.243	12.282.653.243
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.389.761.316	76.389.761.316
	<u>88.672.414.559</u>	<u>88.672.414.559</u>
Tại ngày 01/01/2012		
Tiền và tương đương tiền	1.781.914.485	1.781.914.485
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.875.535.402	57.875.535.402
	<u>59.657.449.887</u>	<u>59.657.449.887</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012		
Vay và nợ	15.382.760.130	15.382.760.130
Phải trả người bán, phải trả khác	75.558.105.083	75.558.105.083
Chi phí phải trả	2.068.000.000	2.068.000.000
	<u>93.008.865.213</u>	<u>93.008.865.213</u>
Tại ngày 01/01/2012		
Vay và nợ	15.789.052.210	15.789.052.210
Phải trả người bán, phải trả khác	42.756.321.309	42.756.321.309
Chi phí phải trả	332.455.272	332.455.272
	<u>58.877.828.791</u>	<u>58.877.828.791</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

1001
 CÔNG
 TÁC
 CHẾ
 ĐỘ
 KIỂM
 TRA

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Doanh thu bán hàng			
Tổng công ty Viwaseen	Công ty mẹ	13.233.612.727	35.404.763.636
Nhận vốn góp			
Tổng công ty Viwaseen	Công ty mẹ	-	5.300.000.000
Công ty Viwaseen 1	Công ty con của Công ty mẹ	-	182.000.000
Công ty Viwaseen 2	Công ty con của Công ty mẹ	-	200.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Phải thu			
Tổng công ty Viwaseen	Công ty mẹ	3.928.226.357	12.628.747.643
Phải trả			
Tổng công ty Viwaseen	Công ty mẹ	162.383.003	162.383.003

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập biểu

Đặng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Đỗ Xuân Bồn

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hành

110
 NG T
 HỮU
 TỬ V
 KẾ TOÁN
 TOÁN
 A-TP.V

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Viwaseen 3

Km 14,5 Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Phụ lục 1. : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.082.712.000	10.135.092.033	872.186.727	134.176.495	12.224.167.255
Số tăng trong kỳ	-	-	1.140.145.455	113.525.454	1.253.670.909
- Mua trong kỳ	-	-	1.140.145.455	113.525.454	1.253.670.909
Số giảm trong kỳ	-	-	(350.000.000)	-	(350.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(350.000.000)	-	(350.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.082.712.000	10.135.092.033	1.662.332.182	247.701.949	13.127.838.164
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	571.878.480	8.594.722.547	748.892.638	108.708.321	10.024.201.986
Số tăng trong kỳ	87.171.925	912.106.269	87.031.121	56.756.992	1.143.066.307
- Khấu hao trong kỳ	87.171.925	912.106.269	87.031.121	56.756.992	1.143.066.307
Số giảm trong kỳ	-	-	(350.000.000)	-	(350.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(350.000.000)	-	(350.000.000)
Số cuối kỳ	659.050.405	9.506.828.816	485.923.759	165.465.313	10.817.268.293
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	510.833.520	1.540.369.486	123.294.089	25.468.174	2.199.965.269
Tại ngày cuối kỳ	423.661.595	628.263.217	1.176.408.423	82.236.636	2.310.569.871
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:					2.505.041.546



Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	10.000.000.000	2.123.487.925	420.037.623	5.326.080.406	17.869.605.954
Tăng vốn trong kỳ trước	10.000.000.000	2.239.006.535	210.597.554	-	12.449.604.089
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	6.282.923.115	6.282.923.115
Phân phối các quỹ	-	-	-	(3.726.080.406)	(3.726.080.406)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
Tạm trích chi phí HĐQT, BKS	-	-	-	(330.132.468)	(330.132.468)
Số dư cuối kỳ trước	20.000.000.000	4.362.494.460	630.635.177	5.952.790.647	30.945.920.284
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	6.243.352.171	6.243.352.171
Phân phối các quỹ	-	2.175.324.682	269.617.048	(3.253.022.647)	(808.080.917)
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	(2.699.768.000)	(2.699.768.000)
Tạm trích chi phí HĐQT, BKS theo NQ HĐQT	-	-	-	(97.400.000)	(97.400.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQ HĐQT	-	-	-	(85.975.137)	(85.975.137)
Số dư cuối kỳ này	20.000.000.000	6.537.819.142	900.252.225	6.059.977.034	33.498.048.401